

Số: 06 /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 12 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu phí đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 02/TTr-STP ngày 09/01/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng nộp phí

1. Phạm vi điều chỉnh

Phí đấu giá tài sản được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng nộp phí

a) Phí đối với người có tài sản bán đấu giá: Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có tài sản ủy quyền cho các tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản tổ chức việc bán đấu giá tài sản, bao gồm: Chủ sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu ủy quyền bán tài sản hoặc cá nhân, tổ chức có quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật.

b) Phí tham gia đấu giá mua tài sản: Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá mua tài sản tại các cuộc bán đấu giá do tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản tổ chức.

Điều 2. Các trường hợp không thu phí đấu giá tài sản

1. Không thu phí đối với người có tài sản là quyền sử dụng đất đưa ra bán đấu giá trong trường hợp được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất theo các hình thức đấu giá sau:

- a) Giao đất có thu tiền sử dụng đất
- Đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân;
 - Đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, trừ trường hợp đất xây dựng nhà chung cư cao tầng cho công nhân khu công nghiệp;
 - Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;
 - Sử dụng quỹ đất để tạo vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;
 - Sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh;
 - Sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

b) Giao đất theo hình thức khác nay chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất; trừ trường hợp không thay đổi chủ sử dụng đất.

c) Cho thuê đất bao gồm cả cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

d) Các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong các trường hợp nêu trên, chỉ thu phí tham gia đấu giá mua tài sản của những người tham gia đấu giá.

Điều 3. Đơn vị tổ chức thu phí

Tổ chức hoạt động bán đấu giá tài sản được phép thực hiện việc thu phí đấu giá tài sản gồm:

1. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đồng Nai.
2. Các Hội đồng bán đấu giá tài sản trong tỉnh (Hội đồng bán đấu giá tài sản của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Hội đồng bán đấu giá tài sản do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc ủy quyền cho các đơn vị thành lập; Hội đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai).
3. Doanh nghiệp có chức năng bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Đồng tiền thu phí

1. Đồng tiền thu phí là đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Trường hợp tài sản đưa ra bán đấu giá có giá khởi điểm bằng vàng hoặc ngoại tệ thì phải quy đổi giá trị vàng, ngoại tệ ra giá trị bằng đồng Việt Nam để tính phí vào các thời điểm ký kết hợp đồng, thông báo bán đấu giá và thời điểm thu phí sau khi bán đấu giá thành tài sản.

3. Thời điểm tính phí, căn cứ quy đổi do các bên tham gia hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản thỏa thuận.

Điều 5. Các trường hợp không bán được tài sản

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản ủy quyền bán đấu giá yêu cầu ngưng thực hiện hợp đồng ủy quyền bán đấu giá.

2. Tài sản đã được thông báo bán đấu giá theo thủ tục quy định. Đến hết thời hạn quy định đăng ký tham gia đấu giá nhưng không có người đăng ký tham gia đấu giá mua tài sản.

3. Tài sản đã được ký kết hợp đồng ủy quyền bán đấu giá nhưng phải ngưng thực hiện hợp đồng do tổ chức, cá nhân có tài sản ủy quyền bán đấu giá bị tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản hoặc do tổ chức, cá nhân có tài sản ủy quyền bán đấu giá vi phạm thủ tục, quy định pháp luật về việc đưa tài sản ra bán đấu giá.

Việc ngưng thực hiện hợp đồng được căn cứ vào văn bản yêu cầu dừng việc bán đấu giá tài sản của cơ quan có thẩm quyền hoặc có căn cứ pháp lý về việc vi phạm thủ tục, quy định pháp luật trước khi đưa tài sản ra bán đấu giá của tổ chức, cá nhân có tài sản ủy quyền bán đấu giá.

4. Người được quyền mua tài sản bán đấu giá từ chối mua tài sản (từ chối không mua hoặc không nộp tiền mua tài sản đấu giá trong thời hạn quy định).

Điều 6. Mức thu phí đấu giá tài sản

Mức thu phí đấu giá tài sản được áp dụng thống nhất cho cả phí thuộc ngân sách nhà nước và phí không thuộc ngân sách nhà nước. Trường hợp phí không thuộc ngân sách nhà nước thì mức phí áp dụng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1. Phí đối với người có tài sản bán đấu giá

a) Trường hợp bán được tài sản

Mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được/hợp đồng (hoặc một lần chuyển giao đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước hoặc tài sản là tang vật, phương tiện bị tạm giữ chờ kết luận xử lý của cơ quan có thẩm quyền), như sau:

STT	Giá trị tài sản bán được	Mức thu
1	Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000 đồng
2	Từ trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% giá trị tài sản bán được
3	Từ trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	5.000.000 đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000 đồng
4	Trên 1.000.000.000 đồng	18.500.000 đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 1.000.000.000 đồng

b) Trường hợp không bán được tài sản

- Đối với tài sản bán đấu giá để thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tài sản là tang vật, phương tiện bị tạm giữ chờ kết luận xử lý của cơ quan có thẩm quyền:

STT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu
1	100.000.000 đồng trở xuống	500.000 đồng/HĐ/lần thông báo
2	Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	1.000.000 đồng/HĐ/lần thông báo
3	Từ trên 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	2.000.000 đồng/HĐ/lần thông báo
4	Trên 1.000.000.000 đồng	3.000.000 đồng/HĐ/lần thông báo

- Đối với các loại tài sản bán đấu giá khác do các tổ chức, cá nhân ủy quyền:

STT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu
1	100.000.000 đồng trở xuống	1.000.000 đồng/Hợp đồng
2	Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	2.000.000 đồng/Hợp đồng
3	Từ trên 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	3.000.000 đồng/Hợp đồng
4	Trên 1.000.000.000 đồng	4.000.000 đồng/Hợp đồng

2. Phí tham gia đấu giá mua tài sản

a) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 3 của Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất

theo Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ; Mức thu phí được tính theo giá khởi điểm của quyền sử dụng đất đưa ra bán đấu giá, theo khung giá phí như sau:

STT	Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 200.000.000 đồng trở xuống	100.000
2	Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
3	Trên 500.000.000 đồng	500.000

b) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc đối tượng nêu ở điểm a, khoản 1 Điều 3 Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo Quyết định 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ thì áp dụng theo khung giá phí như sau:

STT	Diện tích đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
4	Từ trên 5 ha	5.000.000

c) Bán đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc các trường hợp quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ và các loại tài sản khác; Mức thu phí được tính tương ứng theo giá khởi điểm của tài sản đưa ra bán đấu giá đối với một tổ chức, cá nhân đăng ký trên một loại tài sản và theo khung giá phí như sau:

STT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20.000.000 đồng trở xuống	20.000
2	Từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	50.000
3	Từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	100.000
4	Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000
5	Từ trên 500.000.000 đồng	500.000

Điều 7. Việc hoàn trả phí tham gia đấu giá

1. Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không được tổ chức thì người tham gia đấu giá mua tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí tham gia đấu giá mua tài sản đã nộp.

2. Trường hợp cuộc đấu giá tài sản được tổ chức nhưng người đăng ký tham gia đấu giá mua tài sản không tham gia cuộc đấu giá vì bất kỳ lý do nào cũng sẽ không được hoàn lại số tiền phí tham gia đấu giá mua tài sản đã nộp.

Điều 8. Mức trích phí

1. Đối với phí đấu giá thuộc ngân sách nhà nước

a) Hội đồng bán đấu giá tài sản trong tỉnh

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong tỉnh tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất và các loại tài sản khác, sau khi thanh toán chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá theo quy định Nhà nước (chi phí bảo quản tài sản, chi phí lập hồ sơ, niêm yết, thông báo việc bán đấu giá tài sản; tổ chức đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức cuộc bán đấu giá, bàn giao tài sản...); phí đấu giá thu được còn lại nộp ngân sách nhà nước đúng chương, loại, khoản, mục, tiểu mục theo mục lục ngân sách nhà nước quy định.

Trường hợp thiếu thì ngân sách nhà nước hỗ trợ phần kinh phí đó theo nguyên tắc sau:

+ Khoản thu giá trị tài sản bán được thuộc điều tiết ngân sách cấp nào thì ngân sách cấp đó có trách nhiệm đảm bảo kinh phí hỗ trợ.

+ Số tiền hỗ trợ là khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế hợp lý phục vụ cho việc tổ chức bán đấu giá (có hoá đơn, chứng từ hợp pháp) trừ đi số phí thu được.

- Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ mà tiền thu từ phí đấu giá của người tham gia đấu giá không đủ bù đắp chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì ngân sách nhà nước hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu đối với việc tổ chức bán đấu giá đó, theo nguyên tắc sau:

+ Giá trị quyền sử dụng đất đấu giá là khoản thu thuộc ngân sách cấp nào (không phân biệt đấu giá thành hay không thành) thì ngân sách cấp đó có trách nhiệm đảm bảo kinh phí hỗ trợ.

+ Số tiền hỗ trợ là khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế, hợp lý cho việc bán đấu giá (có hoá đơn, chứng từ hợp pháp) trừ đi số phí đấu giá thu được từ người tham gia đấu giá, nhưng không vượt quá số phí đấu giá tính theo mức thu được quy định theo điểm a.1, khoản 1, mục II Thông tư số 96/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá.

b) Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản

Mức trích để lại cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản là 48% trên tổng số tiền thu phí đấu giá.

2. Đối với phí đấu giá không thuộc ngân sách nhà nước

Đối với đơn vị thu phí là doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thì phí đấu giá thu được là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị thu phí. Đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 9. Chế độ thu nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí

1. Chứng từ thu phí

Chứng từ thu phí do Cục Thuế tỉnh Đồng Nai phát hành theo quy định tại khoản 1 (phí thuộc ngân sách nhà nước) và khoản 2 (phí không thuộc ngân sách nhà nước), phần A mục IV Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

a) Hội đồng bán đấu giá tài sản trong tỉnh, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tổ chức thu phí đấu giá tài sản phải lập, cấp biên lai cho đối tượng nộp phí.

b) Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản tổ chức thu phí phải lập hóa đơn và cấp cho đối tượng nộp phí.

2. Thu nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước

- Tổ chức thu phí thực hiện kê khai kết quả thu phí theo mẫu, nộp số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định kê từ ngày hoàn tất kết quả kê khai.

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong tỉnh, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước cùng cấp để nộp tiền phí.

- Số tiền trích phí để lại cho đơn vị thu phí được sử dụng đúng theo quy định tại khoản 8 Thông tư số 45/2006/TT-BTC.

- Số tiền còn lại sau khi trích để lại cho đơn vị thu phí phải nộp vào ngân sách đúng theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục theo quy định mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước

- Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí thu được sau khi nộp thuế theo quy định pháp luật.

3. Lập dự toán và quyết toán phí đấu giá tài sản

a) Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước

- Hội đồng bán đấu giá tài sản: Hội đồng thanh quyết toán phí thu được theo từng loại (hoặc nhóm) tài sản đưa ra bán đấu giá.

- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản: Hàng năm Trung tâm có trách nhiệm lập dự toán thu, chi về phí đấu giá tài sản theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, Kho bạc nhà nước nơi Trung tâm mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định.

Định kỳ cuối quý và năm, Trung tâm phải lập quyết toán thu phí đấu giá tài sản gửi về cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm tra quyết toán và thông báo duyệt quyết toán. Sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí bán đấu giá tài sản chưa chi hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

b) Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước

Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thực hiện quyết toán với cơ quan thuế đối với số tiền phí thu được theo quy định pháp luật về thuế.

Điều 10. Công khai chế độ thu phí đấu giá tài sản

1. Đơn vị tổ chức bán đấu giá tài sản phải niêm yết hoặc thông báo công khai chế độ thu phí đấu giá tài sản tại trụ sở đơn vị hoặc tại địa điểm bán đấu giá, địa điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết. Nội dung thông báo gồm: tên phí, mức thu, chứng từ thu, văn bản qui định thu phí đấu giá tài sản.

2. Đối với các trường hợp không thu phí đối với người có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Điều 3 Chương I Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ cũng phải được thông báo công khai trước khi tổ chức bán đấu giá tài sản.

Điều 11. Giao Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của pháp luật về phí đấu giá tài sản, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 12. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế mục 4 danh mục quy định mục đích, đối tượng, mức thu, mức trích các khoản phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đính kèm Quyết định số 2769/QĐ.UBT ngày 01/9/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành các khoản phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2160/2005/QĐ-UBT ngày 07/6/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định tạm thời thu phí dịch vụ bán đấu giá tài sản.

Điều 13. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 13;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, KT, NC.

@DienKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đình Quốc Thái